



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 64

Ngày 01 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHỢ ĐỒN

26/06/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Đồn	3
------------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LANG

17/06/2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang	5
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

17/07/2026	Nghị quyết số 302/NQ-HĐND Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026	37
------------	---	----

17/07/2026	Nghị quyết số 303/NQ-HĐND Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 06 tháng cuối năm 2026	46
17/07/2026	Nghị quyết số 304/NQ-HĐND Về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên	52
17/07/2026	Nghị quyết số 306/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026)	56
17/07/2026	Nghị quyết số 307/NQ-HĐND Về việc bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	61
17/07/2026	Nghị quyết số 308/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	66
17/07/2026	Nghị quyết số 309/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	76
03/07/2026	Quyết định số 24/QĐ-HĐND Về việc đính chính Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031	83

Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Đồn

2. Đối tượng áp dụng:

Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao của xã được cấp có thẩm quyền triệu tập; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao trên địa bàn, việc thực hiện chế độ dinh dưỡng theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Mức chi chế độ dinh dưỡng

Chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Chợ Đồn trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu do cấp có thẩm quyền triệu tập để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, cụ thể như sau:

- a) Trong thời gian tập trung tập huấn: 192.000 đồng/người/ngày;
- b) Trong thời gian tập trung thi đấu: 256.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện từ ngân sách xã theo phân cấp hiện hành.
2. Khuyến khích huy động các nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Chợ Đồn khóa II, kỳ họp thứ sáu (kỳ họp thường lệ) thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĂN LANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Văn Lang, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ cơ sở số 10/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 97/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 155/TTrVHXH ngày 17/6/2026 về việc ban hành quyết định Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/6/2026.

Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Văn Lang;
2. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lương Thượng ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Lương Thượng;
3. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Kim Hỷ ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Kim Hỷ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể xã và toàn thể nhân dân trên địa bàn xã Văn Lang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nông Thị Diệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Văn Lang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Văn Lang làm cơ sở để công dân biết, bàn và quyết định, tham gia ý kiến, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; quyền, nghĩa vụ của công dân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. *Cơ sở* là cấp xã và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã; Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); Tổ chức có sử dụng lao động.

2. *Thực hiện dân chủ ở cơ sở* là phương thức phát huy quyền làm chủ của nhân dân, để công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thông tin, thể hiện ý chí, nguyện vọng, chính kiến của mình thông qua việc thảo luận, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra giám sát các vấn đề ở cơ sở theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. *Cộng đồng dân cư* là nhóm công dân sinh sống trên cùng địa bàn thôn, thuộc xã Văn Lang (sau đây gọi chung là thôn).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã (xã Văn Lang).

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 4. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

Mọi công dân cư trú trên địa bàn xã Văn Lang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy chế dân chủ trên địa bàn xã Văn Lang.

Điều 5. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Quy chế này.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Chương II**THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ****Mục 1****CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ****Điều 11. Những nội dung Ủy ban nhân dân xã phải công khai**

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện;

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng vùng thành phố, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã;

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của xã;

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 21 của Quy chế này;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 12. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

- a) Niêm yết thông tin;
- b) Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã;
- c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã;
- d) Thông qua Trưởng thôn để thông báo đến công dân;
- đ) Gửi văn bản đến công dân;
- e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;
- h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể xã khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại thôn;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế này.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 13. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 11 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Tổ trưởng Thôn để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở thôn; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã để giám sát.

Mục 2 NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 15. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của Thôn.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 16. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn các thôn trên địa bàn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại thôn có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở thôn tán thành thì Trưởng thôn đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Quy chế này mà trường thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 18. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban Công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban Công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 19. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này;

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 20. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Tổ trưởng thôn lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;
- d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;

Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;

- g) Chữ ký của Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 21. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong thôn tán thành.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số thôn trở lên tán thành.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 15 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 15 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 15 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều 18, 19, 20 và 21 của Quy chế này.

Điều 23. Trách nhiệm trong việc tổ chức để nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong Thôn.

Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 24. Trách nhiệm của nhân dân tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của thôn; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của thôn; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của thôn để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3

NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 25. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô tái định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền địa phương thấy cần lấy ý kiến.

Điều 26. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

- a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);
- đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;
- e) Thông qua trang thông tin điện tử của xã;
- g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương, tại thôn;
- h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 20 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 27. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ

quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 28. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 25 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 29. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

1. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4

NỘI DUNG, HÌNH THỨC NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 30. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn.

Điều 31. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

Điều 34. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 35. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 34 của Quy chế này 1. có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn cấp xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nội dung của quy chế thực hiện dân chủ ở xã có thể mở rộng hơn phạm vi thực hiện dân chủ ở xã nhưng không được trái hoặc hạn chế việc thực hiện các nội dung đã được quy định trong Luật này.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

MỤC 5

BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ

Điều 36. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các thôn trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng, thôn trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị thôn đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở thôn phối hợp với Trưởng thôn tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 37. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở thôn.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 39. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 40. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư thôn để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

3. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã.

MỤC 6

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 41. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xã, và đại diện người dân trên địa bàn thôn nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 42. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn cấp xã.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 44. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 43 của Luật này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 45. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận thôn phối hợp cùng Trưởng thôn tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã

1. Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi trên địa bàn xã;

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã;

d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 47. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện Quy chế này.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện Quy chế này để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 48. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.
3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 49. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đơn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.
2. Các trường hợp chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề chưa rõ hoặc vướng mắc, Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng thôn báo cáo về Ủy ban nhân dân xã xem xét, điều chỉnh Quy chế cho phù hợp.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 302/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW, ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về bổ sung, sửa đổi Quy định về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; giao biên chế của hệ thống chính trị năm 2026 và định hướng giai đoạn 2027 - 2031;

Căn cứ Quyết định số 1052-QĐ/TU, ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh: **1.568** biên chế.

2. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp xã: **3.317** biên chế.

3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **32.177** người làm việc, trong đó:

a) Cấp tỉnh: **5.720** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.407 người làm việc;
- Sự nghiệp y tế: 1.413 người làm việc;
- Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 222 người làm việc;
- Sự nghiệp khác: 678 người làm việc.

b) Cấp xã: **26.457** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.509 người làm việc;
- Sự nghiệp y tế: 2.293 người làm việc;
- Sự nghiệp khác: 655 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I**GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026***(Kèm theo Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	7.288	1.568	5.720	3.407	1.413	222	678
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	60	60	-				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	143	86	57	-	-		57
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	31	31	-	-	-		-
4	Sở Nội vụ	176	99	77	-	16		61
5	Thanh tra tỉnh	141	141	-	-	-		-
6	Sở Tư pháp	106	36	70	-	-		70
7	Sở Tài chính	135	116	19	-	-		19
8	Sở Công Thương	166	141	25	-	-		25
9	Sở Xây dựng	129	109	20	-	-		20
10	Sở Khoa học và Công nghệ	112	62	50	-	-		50

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	724	442	282	-	-		282
12	Sở Y tế	1.480	78	1.402	6	1.396		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.116	64	3.052	3.042	-		10
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	343	63	280	29	1	222	28
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	40	40	-	-	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	330		330	330	-	-	-
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	56		56	-	-	-	56

Phụ lục II

**GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ
VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
14	UBND phường Bá Xuyên	400	39	361	321	33	7
15	UBND phường Bách Quang	337	44	293	256	30	7
16	UBND phường Sông Công	298	40	258	217	32	9
17	UBND xã Phú Lương	733	46	687	637	40	10
18	UBND xã Vô Tranh	516	43	473	435	31	7
19	UBND xã Hợp Thành	201	32	169	138	24	7
20	UBND xã Yên Trạch	371	39	332	296	29	7
21	UBND xã Phú Bình	637	45	592	540	42	10
22	UBND xã Tân Thành	377	41	336	298	31	7
23	UBND xã Diềm Thụy	562	48	514	473	34	7
24	UBND xã Kha Sơn	589	44	545	498	40	7
25	UBND xã Tân Khánh	354	38	316	281	28	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
26	UBND xã Đại Từ	398	39	359	319	35	5
27	UBND xã An Khánh	307	36	271	237	27	7
28	UBND xã La Bằng	296	36	260	230	25	5
29	UBND xã Phú Xuyên	330	38	292	266	21	5
30	UBND xã Vạn Phú	310	37	273	248	20	5
31	UBND xã Đức Lương	224	29	195	168	20	7
32	UBND xã Phú Lạc	306	33	273	248	20	5
33	UBND xã Phú Thịnh	322	34	288	256	27	5
34	UBND xã Quân Chu	237	36	201	176	20	5
35	UBND xã Đồng Hỷ	502	43	459	413	37	9
36	UBND xã Văn Lãng	238	30	208	185	18	5
37	UBND xã Quang Sơn	253	35	218	190	21	7
38	UBND xã Văn Hán	280	35	245	219	20	6
39	UBND xã Nam Hòa	287	36	251	218	26	7
40	UBND xã Trại Cau	318	38	280	241	34	5
41	UBND xã Định Hóa	427	39	388	343	35	10
42	UBND xã Trung Hội	256	32	224	192	25	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
43	UBND xã Bình Yên	342	31	311	272	32	7
44	UBND xã Kim Phượng	218	30	188	160	21	7
45	UBND xã Lam Vỹ	177	29	148	122	20	6
46	UBND xã Phú Đình	221	31	190	162	22	6
47	UBND xã Bình Thành	197	32	165	139	21	5
48	UBND xã Phượng Tiến	270	31	239	206	26	7
49	UBND xã Võ Nhai	371	36	335	300	24	11
50	UBND xã Tràng Xá	336	32	304	278	21	5
51	UBND xã Dân Tiến	396	32	364	338	21	5
52	UBND xã La Hiên	277	32	245	220	20	5
53	UBND xã Thần Sa	209	30	179	152	22	5
54	UBND xã Nghinh Tường	209	30	179	154	20	5
55	UBND xã Sảng Mộc	135	28	107	84	18	5
56	UBND phường Bắc Kạn	373	40	333	301	22	10
57	UBND phường Đức Xuân	352	39	313	272	30	11
58	UBND xã Phong Quang	153	33	120	93	20	7
59	UBND xã Thượng Minh	218	30	188	162	19	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
60	UBND xã Phúc Lộc	255	31	224	198	19	7
61	UBND xã Chợ Rã	283	35	248	218	21	9
62	UBND xã Ba Bể	269	31	238	213	19	6
63	UBND xã Đồng Phúc	228	33	195	168	20	7
64	UBND xã Bằng Vân	150	31	119	97	15	7
65	UBND xã Ngân Sơn	217	35	182	158	16	8
66	UBND xã Thượng Quan	109	29	80	60	15	5
67	UBND xã Hiệp Lực	187	29	158	133	18	7
68	UBND xã Nà Phặc	209	31	178	153	18	7
69	UBND xã Chợ Đồn	318	36	282	252	21	9
70	UBND xã Quảng Bạch	109	29	80	58	16	6
71	UBND xã Nam Cường	255	30	225	204	15	6
72	UBND xã Yên Thịnh	140	30	110	87	17	6
73	UBND xã Nghĩa Tá	172	31	141	119	16	6
74	UBND xã Yên Phong	163	29	134	111	17	6
75	UBND xã Cường Lợi	151	30	121	97	18	6
76	UBND xã Na Rì	300	35	265	239	18	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
77	UBND xã Văn Lang	192	30	162	139	18	5
78	UBND xã Trần Phú	179	30	149	126	17	6
79	UBND xã Côn Minh	176	29	147	124	18	5
80	UBND xã Xuân Dương	186	31	155	132	17	6
81	UBND xã Vĩnh Thông	143	29	114	88	20	6
82	UBND xã Phủ Thông	243	35	208	176	23	9
83	UBND xã Bạch Thông	178	29	149	123	19	7
84	UBND xã Cẩm Giàng	251	34	217	186	24	7
85	UBND xã Tân Kỳ	183	31	152	125	19	8
86	UBND xã Thanh Mai	162	32	130	105	18	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	198	34	164	139	18	7
88	UBND xã Chợ Mới	268	36	232	203	20	9
89	UBND xã Yên Bình	147	30	117	93	18	6
90	UBND xã Bằng Thành	362	37	325	295	21	9
91	UBND xã Cao Minh	298	29	269	243	19	7
92	UBND xã Nghiên Loan	267	29	238	212	19	7

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 303/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm
và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 06 tháng cuối năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Sau khi nghe Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2026;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2026; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình bổ sung một số nội dung thảo luận Tổ tại Kỳ họp thứ năm; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 06 tháng cuối năm 2026 nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp. Để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Nhiệm vụ, giải pháp chung

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các chủ trương, nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trọng tâm là 10 Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, 20 Đề án của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết số 169/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về

mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ; bảo đảm bộ máy hành chính các cấp hoạt động thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện vị trí việc làm; sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công, xử lý trụ sở dôi dư sau sắp xếp theo đúng quy định, tránh lãng phí, tạo nguồn lực cho phát triển. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, kế hoạch hành động của Chính phủ, của tỉnh thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị về hoàn thiện thể chế; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển văn hóa, y tế, bảo đảm an sinh xã hội. Chủ động cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển bền vững; phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2. Nhiệm vụ, giải pháp về lĩnh vực kinh tế

- Tổ chức thực hiện hiệu quả kịch bản tăng trưởng năm 2026; thường xuyên rà soát, cập nhật tình hình, chủ động điều hành linh hoạt, kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt từ 11% trở lên.

- Tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước chủ động, linh hoạt; tổ chức thực hiện hiệu quả dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; bảo đảm cân đối ngân sách các cấp, huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước; chủ động ứng phó với tác động của xung đột địa chính trị, biến động giá nguyên, nhiên vật liệu, giá năng lượng, tỷ giá, chính sách thuế quan và thương mại quốc tế; tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển thị trường trong nước. Tăng cường quản lý thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định giá cả. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, thuốc giả, thực phẩm giả, hàng hóa vi phạm sở hữu trí tuệ, gian lận thương mại điện tử và quảng cáo sai sự thật; xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, thao túng giá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh lành mạnh.

- Phát huy tối đa các động lực tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực; trong đó tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; coi chế biến sâu khoáng sản khai thác là nhiệm vụ đột phá; nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI; thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phát triển đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư, sớm triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động 02 Dự án mới của Tập đoàn Samsung tại Khu công nghiệp Yên Bình.

- Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển sản phẩm chủ lực và OCOP; quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

- Đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh, hoàn thiện các quy hoạch theo địa giới hành chính mới, bảo đảm đồng bộ, liên kết, phù hợp Quy hoạch tỉnh; khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính, tạo dư địa thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch, hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo kế hoạch, tạo quỹ đất sạch, đáp ứng yêu cầu thu hút các dự án đầu tư trong giai đoạn tới.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao hiệu quả xúc tiến, thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, dự án hạ tầng giao thông chiến lược, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các dự án khu tái định cư phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển hạ tầng số, dữ liệu số; thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhiệm vụ, giải pháp về lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và đời sống Nhân dân. Ưu tiên huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát theo kế hoạch; tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, chuyển từ hỗ trợ sang tạo sinh kế, nâng cao khả năng tự chủ của người dân, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định, bảo đảm kịp thời và đúng tiến độ.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập, giáo dục thường xuyên, bảo đảm tinh gọn đầu mối, sử dụng hiệu quả đội ngũ, cơ sở vật chất và ngân sách, không làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, điều kiện đi lại của học sinh; tập trung phát triển hệ thống giáo dục gắn với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo điều kiện tối đa cho giáo dục, y tế ngoài công lập; tạo ưu thế vượt trội để phục vụ thu hút đầu tư.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai và nâng cao chất lượng chương trình khám sức khỏe miễn phí cho Nhân dân, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người và bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

- Tập trung phát triển, thu hút đầu tư các dự án hạ tầng đô thị đa chức năng gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch. Quan tâm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của Nhân dân theo đúng quy định của pháp luật, phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong đời sống xã hội.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; đẩy nhanh tiến độ các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn tỉnh; phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu 3.422 căn nhà ở xã hội trong năm 2026, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người lao động.

- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng phòng, chống thiên tai, lụt bão và ứng ngập thông qua nhiều giải pháp đồng bộ, tổng thể mang tính căn cơ, lâu dài.

- Tăng cường hoạt động đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực bảo đảm toàn diện, đồng bộ, hiệu quả, trọng tâm là thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại, kích cầu du lịch, thu hút đầu tư và các nguồn lực phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, định hướng dư luận xã hội, chú trọng truyền thông chính sách, phổ biến pháp luật; chủ động cung cấp thông tin chính thống, chính xác, nhanh chóng, kịp thời về tình hình kinh tế - xã hội, các chủ trương, cơ chế, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước cho Nhân dân.

4. Nhiệm vụ, giải pháp về công tác nội chính

- Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; triển khai thực chất cơ chế “Một cửa số”, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; thực hiện hiệu quả nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần. Thực hiện nghiêm cơ chế “luồng xanh” trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện nghiêm túc việc đánh giá cán bộ công chức, viên chức gắn với phương pháp đánh giá, đo lường bằng KPI; kịp thời chấn chỉnh, xử lý tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực thi công vụ; khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch. Tổ chức công tác tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn thư theo thẩm quyền. Nâng cao chất lượng hiệu quả trong việc nắm bắt tình hình, phát hiện xử lý các vụ việc tham nhũng.

- Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các chế độ chính sách dân tộc, công tác tín ngưỡng, tôn giáo; tập trung thực hiện tốt các nội dung về công tác tín ngưỡng, tôn giáo, các chương trình, chính sách dân tộc và các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Nhiệm vụ, giải pháp về công tác quốc phòng - an ninh

- Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chủ động nắm chắc tình hình địa bàn, cơ sở. Bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường tuyên truyền, huấn luyện, kiểm tra công tác phòng, chống cháy, nổ trên địa bàn tỉnh. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2026 đạt kết quả tốt, bảo đảm an toàn tuyệt đối.

- Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, nhất là thông tin trên các nền tảng mạng xã hội; ngăn chặn tối đa thông tin xấu, độc, không chính xác trên các trang mạng Internet.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và chính quyền cấp xã tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2026.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 304/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026; điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Các chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Mục tiêu năm 2026
I	VỀ KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế			
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	≥ 4	4
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	$\geq 12,1$	13,83
	- Công nghiệp	%	12,5	14,22
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	13,55	15,25
	- Xây dựng	%	10,52	11,02
1.3	Khu vực dịch vụ	%	$\geq 9,5$	10,5
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô,...	%	13,5	14,42
	- Vận tải, kho bãi	%	12	12,5
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	6	4,54
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9	9,13
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%	11,2	11,2
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	≥ 6	7,11
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	47	35,69
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.920	1.810
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	18,5
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	16,5	20
6	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	5
7	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	≥ 1	0,36
8	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030	%	≥ 40	25

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Mục tiêu năm 2026
9	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	7,64	8,18
10	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn doanh nghiệp	36	15
11	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030	%	> 55	48,26
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI			
12	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2030	%	90	70
13	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	40
14	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	22
15	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100	100
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
16	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	45	40
17	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	94
18	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	100

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 về điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 306/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025
(nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Thực hiện Công văn số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm 9.445,586 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh.
2. Bổ sung kế hoạch vốn 9.445,586 triệu đồng cho 01 địa phương cấp xã.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm 9.445,586 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh.
2. Bổ sung kế hoạch vốn 9.445,586 triệu đồng cho 01 địa phương cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án; chỉ đạo địa phương cấp xã thực hiện và bảo đảm hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại khoản 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa XV.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
ĐƯỢC KÉO DÀI TỪ NĂM 2025 SANG NĂM 2026)**

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	9.445,586	9.445,586	-	-	
I	Điều chỉnh giảm	9.445,586	9.445,586	-	-	
-	Hoàn trả ngân sách tỉnh	9.445,586	9.445,586		-	
II	Điều chỉnh tăng	-	-	9.445,586	9.445,586	
-	UBND xã Phú Xuyên			9.445,586	9.445,586	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
ĐƯỢC KÉO DÀI TỪ NĂM 2025 SANG NĂM 2026)

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	9.445,586	9.445,586	-	-	
I	Điều chỉnh giảm	9.445,586	9.445,586	-	-	
-	Hoàn trả ngân sách tỉnh	9.445,586	9.445,586		-	
II	Điều chỉnh tăng	-	-	9.445,586	9.445,586	
-	UBND xã Phú Xuyên			9.445,586	9.445,586	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 307/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật
Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư
theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử
dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu
về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu
theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số
điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;*

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Bổ sung 01 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư khu đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Bổ sung 03 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu khu đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần rà soát, xác định cụ thể phạm vi, ranh giới, diện tích sử dụng đất, mục tiêu, quy mô đầu tư của từng dự án để thực hiện quy trình, trình tự, thủ tục về đầu tư, đấu thầu theo quy định. Chỉ tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khi đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I**BỔ SUNG DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN
NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
I	Phường Phổ Yên				
1	Khu đô thị Âm Diện	13,43	Phường Phổ Yên	2026 - 2030	UBND phường Phổ Yên

Phụ lục II

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan, tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
	TỔNG CỘNG	40,16			
I	Phường Bách Quang, phường Bá Xuyên				
1	Khu liên hợp xử lý chất thải	10,254	Phường Bách Quang	2026 - 2030	UBND phường Bách Quang
		0,076	Phường Bá Xuyên		
II	Phường Bá Xuyên, phường Bách Quang				
1	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công	9,01	Phường Bá Xuyên	2026 - 2030	UBND phường Bá Xuyên
		0,02	Phường Bách Quang		
III	Phường Phúc Thuận				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn, sinh hoạt và công nghiệp	20,8	Phường Phúc Thuận	2026 - 2030	UBND phường Phúc Thuận

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 308/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 251,093ha rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng (trong đó: rừng tự nhiên: 96,93ha; rừng trồng: 154,163ha) để thực hiện 04 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
I	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tây Phố Yên - giai đoạn 1: 17,61 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1	2	4	229		17,61	Loài cây keo, bạch đàn
2	1, 2	10	230			
3	1, 3	4	233			
4		4	229			
5		6, 10	230			
6		5	233			
II	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cầu Bình: 7,843 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1		21, 22	64		7,843	Loài cây keo
2		3, 6	66			
III	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng (đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên): 220,95 ha trong đó: 96,93 ha rừng tự nhiên và 124,02 ha rừng trồng, loài cây: thông, mỡ, keo, bạch đàn, bồ đề, quế, hổi, xoan, tre,...					
	Tổng			96,93	124,02	
1		8	89	0,43		
2	1, 5, 6, 7, 9, 17, 18, 28, 29, 34	1	96	3,24		
3	11, 25, 27, 36, 43	3	96	1,84		
4	16	5	96	0,36		
5		5	96	0,49		
6	55, 57, 63, 71, 74, 77, 80, 81, 82, 83, 86, 90, 91, 95, 96	8	96	4,81		
7		8	96	0,27		
8	59, 64, 73	18	113	0,97		

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
9	15, 24, 26, 27, 28 29, 30, 31, 34, 35, 36, 38, 41, 42, 45, 46	20	113	8,89		
10		4	118	1,07		
11	7, 12, 18	8	118	0,58		
12	5, 37, 43	10	118	0,08		
13	5, 7, 11, 17, 22, 37, 43	11	118	0,94		
14		11	118	0,37		
15	15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24	1	119	5,31		
16	6, 8, 9, 10, 13, 23, 27, 31, 32, 33, 35, 38, 43, 44, 46, 48, 59, 71	2	119	1,82		
17	10, 22, 32, 31, 34	2	121	1,99		
18		2	121	0,49		
19	190	3	121	0,31		
20	73, 97, 107, 113, 130	5	121	1,39		
21		5	121	0,33		
22	101	6	121	0,25		
23	2, 5, 17	1	128	0,52		
24	9, 11, 13, 14, 21, 22, 24, 26, 29, 30, 44, 52, 53, 61, 71, 74	5	128	3,67		
25		5	128	0,97		
26	41, 43	6	128	0,32		
27	20, 22	9	128	0,18		
28	16, 20, 34, 50, 52, 53, 59, 60, 61, 64, 65, 68, 72	5	131	4,67		
29	26, 30	7	131	0,21		
30	21, 29, 30, 36, 37, 39, 42, 44, 46	8	131	2,18		
31	47, 51	10	131	0,64		
32	8, 57, 59, 60, 63, 64	4	139	0,28		
33	172, 179, 183	5	139	0,21		

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
34	12, 20, 33, 48, 59, 60, 61, 62, 69, 70, 71, 74, 76, 80, 85, 89, 91, 99, 100	6	139	5,37		
35		6	139	0,28		
36	8, 10, 12, 17, 20, 33, 60, 63, 64, 74	7	139	1,77		
37	5, 25, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 53, 55, 61	8	139	3,82		
38		8	139	0,02		
39	6, 8, 9, 18	2	140	1,76		
40	2, 5, 6, 7, 10, 15, 26, 31, 32, 45, 49, 51, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 67, 69, 70, 71, 74, 75, 82, 83	7	140	11,71		
41	77, 84, 89	8	140	2,52		
42		8	140	2,10		
43	3, 4, 6, 8, 11, 12, 15, 23, 42	9	140	2,95		
44	163, 166, 168, 172, 175, 179, 181, 182, 184, 187, 189, 194, 195, 196, 197, 200, 205, 207, 208, 209, 211, 214, 216, 218, 223	2	144	3,27		
45		2	144	0,10		
46	100, 104, 108, 114, 115, 122, 124, 126, 127, 133, 137, 138, 145, 146, 147, 149, 151, 153, 157, 163, 169, 247, 248, 267, 268	3	144	2,47		
47	81, 102, 104, 118, 132, 136, 140	4	144	0,57		
48	81, 95, 102, 104, 110, 114, 115, 118, 121, 127, 131, 136, 140, 143, 148, 152	5	144	2,20		
49	5, 7, 24, 34, 167, 172, 175	6	144	1,36		
50	1, 3, 4, 6	7	146	0,72		
51	48, 55	6	335	0,02		

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
52	58	7	335	0,06		
53	33, 34, 35, 37, 38, 42, 44, 45, 46, 47, 49	1	340	1,47		
54	102, 108	3	350	0,19		
55	117, 120, 121, 123, 127, 128, 130	7	350	0,65		
56	18	10	351	0,22		
57	106	4	355	0,04		
58	5, 6, 9, 10, 11, 18, 22, 23, 103, 131,	2	359	0,87		
59		3	359	0,03		
60	1, 2, 3, 4	4	373	0,31		
61	29, 33, 37	8	89		0,49	
62		8	89		1,10	
63	1, 5, 7, 9, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 28, 29	1	96		2,98	
64	3, 36, 43, 51	3	96		1,08	
65		3	96		0,33	
66	17, 19	5	96		0,16	
67		5	96		1,30	
68		6	96		0,07	
69	3, 7, 46, 50	8	96		0,40	
70		8	96		0,70	
71	24, 28, 33, 36, 39, 40, 43, 49, 54, 60, 62, 64, 67	20	113		5,31	
72	16, 147, 152, 155, 157, 158, 160	3	118		1,11	
73	112, 117	4	118		0,10	
74		4	118		0,12	
75	8, 29, 30, 31, 34	5	118		0,49	
76	1	6	118		0,16	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
77		6	118		0,11	
78	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	7	118		4,06	
79	17, 37, 43, 48	10	118		0,32	
80	15, 16, 19, 21, 22, 27, 32, 33, 36, 38, 41, 43, 45, 46, 47, 48, 50, 71, 72	2	119		5,35	
81	96, 98, 100	2	121		1,28	
82	182, 184, 186, 190	3	121		1,01	
83	45, 50, 53, 56, 61, 81, 130, 131, 132, 133	5	121		2,77	
84		5	121		0,10	
85	40, 41	6	121		1,05	
86	39, 42	7	121		1,16	
87	30, 38	14	123		1,02	
88	17, 20	1	128		1,74	
89	30, 57, 66, 73, 75	5	128		0,98	
90	37, 38	6	128		0,69	
91	41, 42, 43, 50, 58, 61, 73, 74	5	131		2,13	
92	25, 26, 28, 30, 31	7	131		1,62	
93	29, 30, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 45, 47, 49, 51	8	131		4,54	
94	96, 127, 139, 141, 143, 146, 148, 149, 150, 151, 155, 157, 158, 159, 160, 167, 168, 170, 171, 179, 183, 190	5	139		1,90	
95		5	139		0,03	
96	8, 12, 60, 66, 69, 71, 77, 80	6	139		1,19	
97	8, 12, 60, 63	7	139		1,67	
98	5, 43	8	139		0,12	
99	6, 9	2	140		0,13	
100	64, 65, 76	7	140		2,10	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
101	2, 3, 4, 7, 9, 15, 23	9	140		2,03	
102	96, 101, 107, 113, 114, 130, 147, 149, 150, 163, 166, 175, 183, 185, 195	2	144		1,61	
103		2	144		0,10	
104	107, 109, 113, 117, 120, 123, 125, 134, 135, 136, 140, 145, 146, 150, 156, 157, 162, 166, 169, 170, 171	3	144		2,34	
105	152, 153, 156	5	144		0,25	
106	4, 5, 7, 13, 19, 24, 28, 29, 32, 34	6	144		1,63	
107	137, 138	4	146		0,11	
108	1, 3, 4, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 17, 20, 21, 24, 26, 27, 137, 138	5	146		3,58	
109	19, 21, 71, 72, 73, 77, 80, 81, 84, 87, 89	6	146		2,40	
110	6, 7, 10, 12, 14, 17a, 34, 38, 44, 147	4	335		3,09	
111		4	335		0,02	
112	5, 8, 9, 21, 69, 70, 72, 75, 83, 84, 92, 93, 112, 113, 114, 118, 120, 129, 130, 137, 146, 154, 162, 167	7	335		4,93	
113	88, 91, 92, 98, 112, 118	8	335		0,23	
114	15, 19, 21, 26, 27, 31, 33, 34, 35, 49, 51, 54, 58, 61, 71, 75, 77, 80, 92, 93, 94, 95, 97, 121, 128, 136, 145, 146, 147, 156, 176	1	340		2,1	
115		1	340		0,13	
116	15, 24, 25, 30, 31, 38, 39, 40, 44, 54, 63, 70, 80, 95, 99, 102, 104, 106, 108, 115, 117, 121, 122, 123	3	340		2,41	
117	4, 7, 9, 11, 16, 17, 18, 28, 34, 39, 51, 53, 61, 62, 67, 71, 74, 78, 79, 80, 82, 83, 85, 88, 94, 95, 96, 97, 100, 101, 102, 107, 108, 109, 112, 114, 115, 117, 118, 121, 124, 126, 128, 130, 131, 133, 134	3	350		11,01	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
118	23, 25, 26, 30, 33, 36, 38, 41, 44, 46, 49, 50, 54, 56, 58, 62, 64, 68, 73, 78, 89, 96, 116, 117, 118, 123, 124, 126, 127, 128, 130, 133, 135, 136, 139	7	350		4,58	
119	2, 3, 4, 5, 6, 12, 17, 18, 35, 37, 41, 47, 55, 60, 61, 68, 71, 76, 80, 85	10	351		2,64	
120		10	351		0,03	
121	84	3	355		0,04	
122	8, 9, 13, 128, 129, 140, 146, 150, 154	4	355		1,35	
123	8, 9, 10, 13, 17, 18, 22, 150, 154	9	355		0,76	
124		9	355		0,07	
125	1, 2, 23, 25, 38, 44, 53, 61, 63, 79	11	355		1,33	
126		11	355		0,04	
127	1, 2, 3, 5, 6, 9, 11, 15, 16, 18, 19, 22, 23, 31, 63, 79, 85, 90, 91, 103, 104, 105, 109, 111, 115, 120, 123, 126, 129, 131, 135, 137, 142, 143, 148, 159, 175, 190, 191, 198, 201, 210, 212	3	359		4,69	
128		3	359		0,28	
129	11, 12, 17, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 41, 43, 47, 49, 52, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 75, 76, 78, 79, 81, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 94, 96	1	372		4,92	
130		1	372		0,05	
131	36, 52, 64, 68, 69, 73, 79, 81, 98, 101, 105, 222	5	372		2,01	
132		5	372		0,29	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
133	6, 140, 147	8	372		0,52	
134		8	372		0,23	
135	7, 11, 16, 22, 23, 32, 33, 34, 35, 36, 52, 53, 73, 88, 89, 92, 94, 96	1	373		4,38	
136	12, 13, 16, 26, 49, 50, 55, 63	4	373		1,03	
137		4	373		0,29	
138	92, 98, 108, 111, 112, 118, 120, 122, 126, 141, 142, 144, 146, 148, 149, 154, 157	6	336A		1,09	
139		6	336A		0,06	
140	11, 13, 15, 16, 18, 21, 148, 149, 154, 157	7	336A		1,17	
141	85, 94, 98, 104, 106, 107, 112, 118, 121, 125, 127, 130, 136, 139, 152, 154, 155, 162	8	336A		1,20	
142		8	336A		0,03	
IV	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Bình 3: 4,69 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1	2	4	255		4,69	Loài cây keo, bạch đàn
2	6	1	263			
3		4	255			
4		1, 2	263			
	Tổng cộng: 251,093 ha			96,93	154,163	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 309/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 13 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 633,78 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Thông qua danh mục 02 khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn và thẩm định các dự án đưa vào danh mục khu đất dự kiến thực hiện thí điểm; bảo đảm tính chính xác, thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; chỉ triển khai khi đáp ứng đầy đủ quy định về đất đai, xây dựng, quy hoạch và các pháp luật liên quan; bảo đảm không chồng lấn, trùng lặp, thực hiện công khai, minh bạch; công bố, đăng tải công khai danh mục dự án thí điểm và ban hành Thông báo về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản được thực hiện dự án thí điểm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC I

Danh mục 13 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
*(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
1	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Phường Linh Sơn	3,05
2	Khu tái định cư Đồng Xe - Sơn Cẩm	Phường Quan Triều	9,78
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục tổ dân phố 21 phường Quan Triều	Phường Quan Triều	0,65
4	Khu đô thị số 5 Quang Vinh	Phường Quan Triều	2,76
5	Khu đô thị liên tổ 73 phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Phường Tích Lương	29,02
6	Cải tạo, nâng cấp đường Ngõ 204 đường Phố Hương tổ dân phố Trung Thành 12, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Phường Tích Lương	1,07
7	Chỉnh trang đô thị khu vực nghĩa trang Làng Hề, phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	0,02
8	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	Xã Phú Xuyên	37,86
9	Khai thác đá cát, bột kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Yên Ngựa, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Xã Võ Nhai	9,38
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và đất làm gạch Nà Him (Nà Hìn) xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	Xã Chợ Mới	44,00
11	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Chợ Mới 4	Xã Thanh Mai	496,00
12	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non La Bằng	Xã La Bằng	0,14
13	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt xóm Đồng Mạc, xã Tiên Hội	Xã La Bằng	0,05
	Tổng cộng		633,78

PHỤ LỤC II

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau			
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường</i>)	Diện tích (ha)
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)											
1	Khu dân cư tổ dân phố Nguyên Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,54	6,54				2,50	1	Khu tái định cư và khu dân cư Nguyên Gon	Phường Sông Công	9,60
II	Nghị quyết 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)											
1	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 1, Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4,05	3,03				1,02	1	Khu dân cư Soi 1 Úc Kỳ	Xã Phú Bình	11,99
III	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)											
1	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50				1,10	1	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan và dải cây xanh cách ly	Phường Sông Công	3,30
IV	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 và Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 23/10/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)											
1	Thủy điện Khuổi Nộc 2	Xã Lương Thượng	11,00					11,00	1	Thủy điện Khuổi Nộc 2	Xã Văn Lang	6,44
		Xã Thượng Quan	30,00	0,01	19,85	2,34	7,80	Xã Hiệp Lực			40,68	
								Xã Thượng Quan			20,37	

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau			
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (<i>xã, phường</i>)	Diện tích (ha)
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
V	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)											
1	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ 9 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55	1	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè	Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	2,84
VI	Nghị quyết 107/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)											
1	Mỏ đá Cát Kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,3			1,55	1	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến	Xã An Khánh	67,57
VII	Nghị quyết số 296/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp)											
1	Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp, dịch vụ du lịch Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	72,00					1	Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp, dịch vụ du lịch Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	76,41	
		Xã Vạn Phú	72,70							Xã Vạn Phú	80,09	

PHỤ LỤC III

Danh mục 02 khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên đơn vị thực hiện đăng ký	Địa chỉ trụ sở Công ty (xã, phường)	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)		Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Thời hạn, Tiến độ thực hiện dự án
						Đất trồng lúa	Đất khác		
1	Công ty cổ phần In Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Tổ hợp thương mại dịch vụ và chung cư (Tòa nhà Infinity Garden)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	0,53		0,53	483,74	Hết Quý IV/2030
2	Công ty TNHH Hoàng Mắm	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Nhà ở chung cư, Khách sạn thương mại và dịch vụ	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	0,48		0,48	700	Đến Quý IV/2029
	Tổng cộng				1,01	0	1,01	1.183,74	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/QĐ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đính chính Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính lỗi đánh máy của 02 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031 được thông qua tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), ngày 25 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

1. Đính chính số của Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 thành Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND.

2. Đính chính số của Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thành Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nội dung đính chính tại Điều 1 của Quyết định này là một phần không tách rời của Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 và Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Lương

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>